

PHÁP LUẬT VỀ THỎA THUẬN LÃI SUẤT CHẬM TRẢ DO VI PHẠM NGHĨA VỤ THANH TOÁN TIỀN MUA HÀNG HÓA CỦA DOANH NGHIỆP

Lương Khải Ân*

Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: anlk@huit.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/9/2024; Ngày nhận bài sửa: 24/3/2025; Ngày chấp nhận đăng: 08/4/2025

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu biện pháp chế tài bằng hình thức lãi suất chậm trả do một bên doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng, trong quan hệ hợp đồng mua bán hàng hóa. Nghiên cứu cũng làm sáng tỏ quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận mức lãi chậm trả áp dụng đối với doanh nghiệp vi phạm và hướng xử lý khi mức lãi này vượt quá yêu cầu pháp luật cho phép.

Từ khóa: Thỏa thuận lãi suất, lãi chậm trả, nghĩa vụ thanh toán, hợp đồng mua bán hàng hóa.

1. MỞ ĐẦU

Lãi suất được đề cập với ý nghĩa là giá cả khoản vay [1], thước đo để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh tiền tệ, cũng như các nhu cầu vốn của các doanh nghiệp trên thị trường tiền tệ. Trong hợp đồng mua bán hàng hóa của doanh nghiệp (HĐMBHHDN), vấn đề lãi suất được các nhà làm luật đặt ra, ghi nhận dưới các quy phạm cụ thể để bảo đảm cho các nghĩa vụ thanh toán tiền hàng được thực hiện đầy đủ và đúng hạn theo như cam kết đối với doanh nghiệp có nghĩa vụ.

Thật vậy, nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng được xem là nghĩa vụ cơ bản, doanh nghiệp nhận hàng phải có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng. Đây là nghĩa vụ tương ứng với quyền nhận hàng theo giá trị thỏa thuận, bên vi phạm nghĩa vụ này gây ra thiệt hại cho bên kia do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận đến mức làm cho doanh nghiệp bị vi phạm không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng (khoản 12, 13 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005). Trong quan hệ HĐMBHHDN, các chủ thể có các mục tiêu kinh tế khác nhau, song đích đến vẫn là tìm kiếm lợi nhuận từ các giao dịch. Nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng là tiêu chí hàng đầu khi đánh giá hiệu quả thực hiện hợp đồng, nên phải được doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc. Vi phạm nghĩa vụ này phải chịu các chế tài hình thức phạt vi phạm tương ứng.

Các bên tự thỏa thuận mức phạt phù hợp, song phải trên nguyên tắc tự do tự nguyện không trái pháp luật. Điều này cũng đặt ra các yêu cầu làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn pháp lý, từ đó đánh giá hiệu quả pháp luật và có các kiến nghị phù hợp hoàn thiện hơn các quy định về vấn đề này.

2. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

2.1. Khái quát về thỏa thuận lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của doanh nghiệp

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của doanh nghiệp

Vi phạm nghĩa vụ này, doanh nghiệp vi phạm phải gánh chịu những hậu quả bất lợi dưới hình thức chế tài phù hợp với hành vi chậm thanh toán tiền mua hàng bằng hình thức “tiền lãi trên số tiền chậm trả” (tạm gọi là “tiền lãi chậm trả”, viết tắt “TLCT”). Đây là một trong số các hình thức chế tài

phạt vi phạm hợp đồng thương mại, bên vi phạm phải trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng thương mại theo thỏa thuận. Khác với bồi thường thiệt hại, tuy cũng là hình thức chế tài, song chỉ khi có tổn thất xảy ra bên vi phạm mới phải bồi thường cho bên bị vi phạm (Điều 302 Luật Thương mại năm 2005).

Như vậy, về bản chất, TLCT được các bên thỏa thuận thể hiện trong các HĐMBHHDN là biện pháp chế tài áp dụng đối với doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa. Đó là khoản tiền doanh nghiệp phải trả cho doanh nghiệp đối tác do vi phạm cam kết thanh toán tiền mua hàng đầy đủ và đúng thời hạn ghi trong các HĐMBHHDN phù hợp với các quy định của pháp luật.

Từ khái niệm trên, TLCT trong quan hệ HĐMBHHDN thể hiện những điểm sau đây:

Thứ nhất: Là hình thức chế tài phạt vi phạm do một bên doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa (khoản 2 Điều 292, Điều 300 Luật Thương mại năm 2005), chỉ khi doanh nghiệp chậm thanh toán tiền mua hàng hóa (Điều 306 Luật Thương mại năm 2005) thì mới áp dụng hình thức chế tài này. Biện pháp này chỉ phát sinh theo các điều kiện sau: HĐMBHHDN có hiệu lực, các bên doanh nghiệp thỏa thuận cụ thể, đầy đủ các điều khoản của hợp đồng và thực hiện trên thực tế, có hành vi chậm thanh toán tiền mua hàng hóa xảy ra. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện tiên quyết này thì không phát sinh biện pháp chế tài TLCT.

Thứ hai: TLCT được thể hiện bằng mức cụ thể theo tỷ lệ % tính trên số tiền mua hàng hóa chậm trả. Vì vậy, mức lãi này phải được thể hiện bằng hình thức văn bản theo thỏa thuận giữa các bên hoặc được pháp luật quy định cụ thể để áp dụng nếu các bên không thỏa thuận. Cho dù các quy định của pháp luật thương mại cho phép các bên giao dịch bằng miệng, hành vi cụ thể dù vậy, thỏa thuận mức TLCT phải có bằng chứng để minh chứng trước Tòa án, Trọng tài khi có tranh chấp xảy ra. Thỏa thuận này phải được lập thành văn bản mới có cơ sở pháp lý để ràng buộc trách nhiệm thực hiện.

Thứ ba: Thỏa thuận TLCT là hình thức thống nhất giữa các bên về mức lãi phạt, nên mức lãi phải tương ứng để “trừng phạt” doanh nghiệp vi phạm, tránh các trường hợp cố ý sai phạm để chiếm dụng vốn.

Tóm lại, chế tài bằng hình thức TLCT là bắt buộc thực hiện đối với doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa. Biện pháp này được các nhà làm luật đặt ra bù đắp thiệt hại, củng cố quan hệ HĐMBHHDN, tránh các hành vi lợi dụng giao dịch, vi phạm thỏa thuận để chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đối tác. Đó còn là thước đo để đánh giá hiệu quả kinh doanh và uy tín của doanh nghiệp trên thương trường.

2.1.2. Nguyên tắc thỏa thuận lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của doanh nghiệp

Thỏa thuận TLCT là sự thỏa thuận, thống nhất ý chí của các bên doanh nghiệp về nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa, mức TLCT, đây là dạng “...*phạt vi phạm hợp đồng... là chế tài cho việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán và chế tài này là một khoản tiền theo thỏa thuận của các bên.*” [2]

Về nguyên tắc, các doanh nghiệp chủ động tham gia vào quan hệ HĐMBHHDN, biết rõ khả năng, nhu cầu của mình nên tự phải thỏa thuận mức chế tài (lãi) này sao cho phù hợp nhất. Nhà nước chỉ can thiệp bằng các quy định để bảo đảm thỏa thuận được thực hiện có hiệu quả, ngăn chặn sai phạm, không xâm phạm đến lợi ích của các chủ thể khác. TLCT không phải là điều khoản cơ bản nên việc các bên dù có ghi nhận thỏa thuận này hay không trong hợp đồng cũng không làm mất đi hiệu lực của HĐMBHHDN. Song khi các bên đã thỏa thuận ghi rõ trong HĐMBHHDN thì phải tuân thủ thỏa thuận theo các nguyên tắc pháp lý sau đây:

- *Nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận:* Quyền thỏa thuận TLCT là ở các bên xuất phát từ quyền tự do hợp đồng nói chung, trong lĩnh vực thương mại nói riêng (Điều 385 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2, Điều 11 Luật Thương mại năm 2005) [3]. Đây cũng là quyền cơ bản trong hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh tế (Điều 57 Hiến pháp năm 1992). Các bên doanh nghiệp bằng chính tài sản của mình chủ động tham gia, quyết định, không bên nào được cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản và chịu trách nhiệm về các cam kết qua các hợp đồng đó. Doanh nghiệp cũng có quyền tự thỏa thuận nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa và mức TLCT, được “Nhà nước tôn trọng và bảo hộ.”

- *Nguyên tắc không được trái pháp luật:* Thỏa thuận thanh toán tiền mua hàng và TLCT phải bảo đảm lợi ích cho các chủ thể khác, nhất là lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng (khoản 1, Điều 11 Luật Thương mại năm 2005). Các bên tự ý thỏa thuận thời điểm thanh toán, mức lãi, nhưng không tự ý thỏa

thuận lãi suất cao hơn mức pháp luật cho phép gây ra thiệt hại cho doanh nghiệp, thậm chí vi phạm các hoạt động kinh doanh tiền tệ ngân hàng. Đồng nghĩa rằng, khi đó Nhà nước can thiệp xử lý, điều chỉnh thỏa thuận theo đúng luật định, lập lại trật tự kinh doanh.

Đơn cử, các quy định về TLCT trong quan hệ dân sự và thương mại theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành khác nhau về mức trần lãi suất. Trong thương mại mức lãi này không được vượt quá lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Các quy định còn trao quyền cho các bên có “thỏa thuận khác” (Điều 306 Luật Thương mại năm 2005) song thỏa thuận này không được cao hơn quy định viện dẫn.

Thỏa thuận nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và TLCT phải ghi rõ trong HĐMBHHDN. Đối với doanh nghiệp thỏa thuận này thể hiện qua các hình thức văn bản cụ thể để thuận lợi thực hiện và làm chứng cứ trong các quan hệ tố tụng, giải quyết tranh chấp, ban hành các phán quyết để thực thi.

2.1.3. Quan hệ pháp luật về thỏa thuận lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của doanh nghiệp

Quan hệ của các bên doanh nghiệp thông qua giao dịch mua bán hàng hóa nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt thực hiện thỏa thuận TLCT. Trên phương diện lý thuyết, việc phát sinh thỏa thuận này gắn với những ràng buộc trách nhiệm thực hiện, nên chỉ khi HĐMBHHDN được ký kết đúng pháp luật cả về hình thức và nội dung mới đáp ứng yêu cầu này. Thêm vào đó, do đây là một biện pháp chế tài phạt hợp đồng được pháp luật cho phép áp dụng nên chỉ khi có hành vi vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền của doanh nghiệp mua hàng, có lỗi của doanh nghiệp vi phạm mới phát sinh biện pháp chế tài TLCT và áp dụng các quy định của pháp luật điều chỉnh biện pháp này để xử lý.

Việc xác định thời điểm vi phạm, số tiền hàng chậm trả dựa trên các cam kết hợp đồng và thực tế của giao dịch. Nếu các bên doanh nghiệp có tranh chấp, vấn đề này sẽ do Tòa án, Trọng tài quyết định dựa trên chứng cứ các bên cung cấp và thực tiễn giao dịch khi đó mới áp dụng biện pháp TLCT.

Những thay đổi về điều kiện phát sinh chế tài, mức TLCT so với ban đầu khi ký kết hợp đồng do người có thẩm quyền của doanh nghiệp hai bên ký kết, thay đổi và phải được lập thành văn bản khi đó mới có hiệu lực thi hành.

Thỏa thuận TLCT trên cơ sở đối sánh lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng là hoàn toàn phù hợp. Các nghiên cứu trong khoa học pháp lý còn chỉ ra rằng: *“Việc tham chiếu lãi suất theo lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại xét dưới góc độ pháp lý, kinh doanh cũng vì lý do chính yếu này (lợi ích kinh tế của các bên). Quy định này bù đắp rủi ro cho các doanh nghiệp, hạn chế tình trạng chây ì, chiếm dụng vốn xảy ra khá phổ biến trong thực tiễn”* [4]. Do đó, các quan hệ pháp lý phát sinh từ TLCT không chỉ dừng lại ở phạm vi điều chỉnh của Bộ Luật dân sự, Luật Thương mại mà còn áp dụng cả Luật Các tổ chức tín dụng (điều chỉnh đối với đối chiếu khoản lãi nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo chỉ dẫn Điều 306 Luật Thương mại năm 2005) và các quy định có liên quan. Khi đó nghiên cứu mới giải quyết đầy đủ các quan hệ pháp lý phát sinh.

2.2. Đánh giá thực trạng pháp luật về thỏa thuận lãi suất chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của doanh nghiệp

2.2.1. Chế tài do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của doanh nghiệp

a) Nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của doanh nghiệp

Vấn đề thanh toán tiền hàng được các nhà làm luật đặt ra như một điều kiện tiên quyết để bảo đảm mục tiêu hợp đồng đạt được như mong muốn của các doanh nghiệp. Đây là nghĩa vụ tương ứng, gắn với điều kiện giao hàng của doanh nghiệp nhận tiền hàng.

Luật Thương mại năm 2005 quy định tương đối cụ thể về nghĩa vụ thanh toán tiền hàng, theo đó: Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận; tuân thủ phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục thỏa thuận, kể cả trong trường hợp hàng hóa mất mát, hư hỏng sau thời điểm chuyển rủi ro từ bên bán sang bên mua, không do lỗi của bên bán (Điều 50 Luật Thương mại năm 2005). Quy định này cũng được đề cập trong Công ước của Liên Hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế - CISG (còn được gọi là “Công ước Viên 1980”) Việt Nam đã tham gia phê chuẩn [5], quy định rằng: *“Người mua phải trả tiền vào ngày thanh toán đã quy định hoặc*

có thể được xác định theo hợp đồng và Công ước này, mà không cần có một lời yêu cầu hay việc thực hiện một thủ tục nào khác về phía người bán” [6].

Pháp luật thương mại các nước đều ghi nhận nghĩa vụ này trong luật: Đơn cử, Luật Hoa Kỳ quy định tại Điều 2 mục 301 về nghĩa vụ chung của các bên. Trong đó, nghĩa vụ của bên bán là chuyển giao và giao hàng và nghĩa vụ của bên mua là chấp nhận và thanh toán theo hợp đồng [7].

Như vậy, quy định theo pháp luật Việt Nam và các nước, pháp luật quốc tế có sự tương đồng về nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng. Các quy định cho phép các bên được thỏa thuận thời điểm thanh toán tiền mua hàng, trường hợp không thỏa thuận thì pháp luật quy định thời điểm giao nhận hàng. Các nghiên cứu trong khoa học pháp lý cũng chỉ ra rằng “*Sự thỏa thuận giữa các bên về việc sẽ chuyển giao hàng hóa cũng được thừa nhận là chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho dù người mua chưa nhận hàng và người bán chưa nhận tiền*” [8]. Điều này đồng nghĩa rằng, việc giao nhận hàng hóa trên thực tế không phải là điều kiện tiên quyết để thanh toán tiền mua hàng. Các bên có thể thỏa thuận thanh toán trước thời điểm giao hàng và có trách nhiệm thực hiện theo thỏa thuận tự nguyện đó. Việc ngừng thanh toán tiền mua hàng chỉ thực hiện khi: bên bán lừa dối, hàng hóa đang là đối tượng bị tranh chấp hoặc khi bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng (Điều 51 Luật Thương mại năm 2005).

Như vậy, nghĩa vụ thanh toán tiền hàng của doanh nghiệp được thực hiện khi giao dịch hợp đồng được xác lập đúng pháp luật, các bên đã thực hiện theo các cam kết giao hàng. Trường hợp chưa giao hàng các bên doanh nghiệp vẫn có thể thỏa thuận thanh toán trước để bảo đảm cho các nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đúng. Khi đó biện pháp chế tài mới được đặt ra, giải quyết trong cùng vụ việc tranh chấp, bao gồm cả việc xác định nghĩa vụ thanh toán, số tiền hàng phải trả cho doanh nghiệp.

b) Chế tài vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của doanh nghiệp

Về phương diện pháp lý, nghĩa vụ đi kèm theo đó là các chế tài nếu vi phạm. Hai hành vi này có mối quan hệ mật thiết lẫn nhau. Doanh nghiệp với tư cách là bên bán hàng khi đã thực hiện chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, nhưng bên mua không thanh toán tiền hàng theo giá trị, thời hạn đã thỏa thuận thì phải chịu chế tài bằng TLCT. Biện pháp này được luật định để bảo đảm thực thi, ngay cả khi các bên không có thỏa thuận biện pháp này vẫn có thể thực hiện “Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán” (Điều 306 Luật Thương mại năm 2005) như được luật định.

Thực tiễn cũng minh chứng cho thấy, Tòa án khi xét xử các vụ án kinh doanh thương mại cũng thường vận dụng quy định về hoàn tất nghĩa vụ giao hàng bao gồm hàng hóa và các chứng từ kèm theo làm căn cứ xác định hoàn thành nghĩa vụ giao hàng.

Ví dụ: Theo bản án của Tòa án đã giải quyết, HĐMBHH được ký kết giữa Công ty D và Công ty J về việc cung cấp hàng hóa, các thiết bị điện tử trị giá 121.381 USD; Công ty D đã giao đầy đủ hàng hóa theo các Hợp đồng được thể hiện qua các vận đơn giao hàng cho Công ty J và Công ty J đã nhận hàng; đồng thời, thanh toán cho D số tiền 22.737 USD, nợ lại 98.644 USD được thể hiện qua yêu cầu xác nhận nợ của Công ty J nhằm mục đích kiểm toán cho năm 2020. Tính đến thời điểm khởi kiện Công ty J còn nợ Công ty D số tiền 85.714 USD. Theo quan điểm của Tòa án, áp dụng quy định tại Điều 50 Luật Thương mại, Công ty J Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền 85.714 USD tương ứng 1.951.707.780 đồng là phù hợp pháp luật [9].

Phán quyết theo bản án trên cho thấy, Tòa án dựa và các yêu cầu khởi kiện với các chứng cứ kèm theo xác định khoản tiền nợ từ hợp đồng dựa trên chứng từ giao hàng, số tiền đã thanh toán, xác nhận nợ và thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại chưa thanh toán, ghi rõ trong bản án đối với doanh nghiệp J thay vì tuyên chung chung, không có cơ sở thuyết phục, thực thi. Đây còn là cơ sở pháp lý để áp dụng chế tài TLCT và thời điểm tính TLCT.

Như vậy, TLCT chỉ áp dụng khi phát sinh vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng, đó chính là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa và các tài liệu chứng từ liên quan đến hàng hóa đó. Đây cũng là thời điểm tính lãi chậm trả nếu các bên không có thỏa thuận khác. Đối với các trường hợp có tranh chấp thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo quyết định của Tòa án, Trọng tài thông thường là thời điểm xét xử. Do đây là biện pháp chế tài, các khoản phạt, bồi thường phải được đặt ra, bất lợi cho bên vi phạm để hạn chế các hành vi sai phạm trong lĩnh vực này.

2.2.2. Thỏa thuận tiền lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa của doanh nghiệp

Thỏa thuận TLCT giữa các doanh nghiệp về nguyên tắc phải được tôn trọng nhưng phải đúng luật. Pháp luật chỉ chấp nhận những thỏa thuận tự nguyện dựa trên các khuôn khổ pháp lý. Đồng nghĩa, chỉ

chấp nhận thỏa thuận mức TLCT bằng hoặc thấp hơn mức pháp luật cho phép. Điều này đã được quy định rõ trong Bộ luật dân sự khi các bên tiến hành thanh toán tiền trong các giao dịch như một nguyên tắc chung, theo đó: “*lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn... thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.*” (Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015). Vấn đề được đặt ra là giới hạn của TLCT được pháp luật cho phép đến đâu để từ đó có cơ sở xử lý.

Mặc dù pháp luật Việt Nam rải rác có quy định vấn đề lãi suất và lãi chậm trả tại nhiều văn bản pháp luật. Song về nguyên tắc, phải “*ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành trước luật chung, một nguyên tắc có nguồn gốc từ Luật La Mã (lex specialis derogat legi generali).* Nguyên tắc này được quy định trong hệ thống pháp luật ở nhiều nước, đặc biệt trong pháp luật dân sự và luật điều ước quốc tế” [10]. Dựa vào nguyên tắc này, theo quan điểm tác giả, trước hết phải ưu tiên áp dụng Luật thương mại để giải quyết. Điều này cũng phù hợp với thực tế rằng, các quy định của pháp luật dân sự cũng đề cập đến lãi chậm trả, cho phép các bên thỏa thuận lên đến mức 20%/năm (khoản 1, Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2015). Nếu áp dụng không đúng, đồng nghĩa áp dụng sai mức lãi chậm trả.

Cụ thể, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định về vấn đề này như sau: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng... thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Quy định này đã khẳng định nghĩa vụ giao hàng và quyền yêu cầu trả lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường.

Quy định viện dẫn trên đặt ra các vấn đề cần phân tích, đánh giá như sau:

Vấn đề thứ nhất: Áp dụng TLCT theo lãi suất nợ quá hạn do các Ngân hàng thương mại ấn định.

Lãi nợ quá hạn khi vay tại tổ chức tín dụng được ghi nhận tại Điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN như sau: c) *Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.* Với mức lãi nợ quá hạn cho phép áp dụng lên đến 150%, doanh nghiệp chịu bất lợi nếu chậm trả. Về bản chất đây là hình thức chế tài được áp dụng trong lĩnh vực ngân hàng, được các nhà làm luật thương mại tham chiếu, áp dụng vào HĐMBHHDN.

Vấn đề thứ hai: Áp dụng lãi suất trung bình tại thời điểm thanh toán.

Quy định lãi suất trung bình không tham chiếu riêng biệt một tổ chức tín dụng nào để bảo đảm lợi ích chung, tránh trường hợp lãi suất của một tổ chức tín dụng không phù hợp với “mặt bằng của thị trường”. Vấn đề này, hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tương đối rõ ràng, được các Tòa án thống nhất thực hiện, theo đó: “*Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả,...*” [11]. Bên cạnh đó, Án lệ của Tòa án cũng nêu hướng xử lý tương tự: “*Tòa án cần lấy mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại địa phương để tính lại tiền lãi do chậm thanh toán cho đúng quy định của pháp luật*” [12].

Quy định trên khẳng định ưu việt của hình thức lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp thể hiện rõ nét nhất các nhu cầu vốn của thị trường. Song cũng phát sinh nhiều hệ lụy vì đặt ra quá nhiều yêu cầu phức tạp để xác định đúng TLCT. Điều này xuất phát từ bản chất quan hệ tín dụng luôn biến động và khó xác định chính xác mức lãi trong cùng kỳ hạn, hình thức vay, và tại các tổ chức tín dụng khác nhau. Thực tiễn áp dụng quy định tại Tòa án cho thấy, có tổ chức tín dụng không phản hồi hoặc phản hồi không đầy đủ yêu cầu của Tòa về vấn đề này, việc công bố công khai thông tin lãi suất cho vay cũng không thực hiện nghiêm nhằm lãnh mạnh hóa thị trường vốn theo chỉ đạo của Chính phủ [13].

Ví dụ: Phản hồi yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố BMT, tại Công văn số 580/CV-ĐLA, ngày 02/6/2022 của Ngân hàng thương mại cổ phần NTVN - Chi nhánh ĐL chỉ ghi mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn theo quy định của Ngân hàng này là 150% lãi suất cho vay trong hạn nhưng không xác định lãi suất trong hạn cụ thể bao nhiêu. Khi đó Tòa án không có căn cứ xác định mức lãi suất nợ quá hạn cũng như xác định mức trung bình theo yêu cầu của luật.

Có quan điểm cho rằng áp dụng TLCT theo quy định của BLDS vì thuận lợi áp dụng. Theo đó lãi suất vẫn do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự; Trường hợp các bên không thỏa thuận rõ mức lãi suất thì mức lãi suất được xác định là 10%/năm đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả của bên vi phạm hợp đồng.” [14]. Quan điểm trên có ưu điểm dễ áp dụng, phù hợp kinh nghiệm pháp luật nước ngoài. Ví dụ: Theo Chương 4, mục 352 Bộ Luật Thương mại Đức, số tiền lãi này được xác định là năm phần trăm mỗi năm, kể cả khi các bên không nêu rõ mức lãi suất [15].

Tuy nhiên, quan điểm này không phù hợp nguyên tắc áp dụng pháp luật như được trình bày. Nói cách khác, quan hệ HĐMBHHDN là dạng thương mại phải áp dụng theo Luật thương mại, không thể ưu tiên áp dụng quy định của pháp luật dân sự vào trường hợp này, không đúng nguyên tắc ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành theo Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Như vậy, thỏa thuận của các bên trên cơ sở tự nguyện thống nhất nhưng phải trong bối cảnh các quy định rõ ràng, dễ áp dụng, không gây khó khăn khi áp dụng. Khi đó, thỏa thuận của các bên mới phát huy tác dụng, tránh những thỏa thuận bị vô hiệu hóa làm hạn chế quyền tự do kinh doanh của các bên, mất đi tính hiệu lực, hiệu quả trong các quy định.

3. KẾT LUẬN

Với những phân tích trên có thể thấy quy định theo pháp luật Việt Nam về nghĩa vụ thanh toán và chế tài do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng bằng hình thức TLCT là phù hợp với pháp luật quốc tế. Song việc xác định TLCT còn những bất cập làm vô hiệu hóa ý nghĩa của thỏa thuận TLCT trong quan hệ HĐMBHHDN như phân tích:

Một là: Xác định lãi suất nợ quá hạn dựa theo 03 ngân hàng thương mại khá phức tạp, khó có căn cứ xác định chính xác. Trong khi đó lãi suất cho vay biến động, khác biệt đối với từng kỳ hạn vay, các tổ chức tín dụng cũng chưa tuân thủ nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ minh bạch lãi suất cho vay.

Hai là: Thỏa thuận HĐMBHHDN dựa trên các nguyên tắc của dân sự, thương mại trong khi đó vấn đề TLCT có những điểm chuyên biệt. Trường hợp các bên tranh chấp trong khuôn khổ quan hệ hợp đồng thì vẫn phải áp dụng các quy định của Luật thương mại và quy định liên quan để giải quyết với tính chất là luật chuyên ngành ưu tiên áp dụng. Không thể áp dụng các quy định của pháp luật về lãi suất áp dụng chung cho các giao dịch dân sự trong trường hợp này.

Để khắc phục những điểm còn tồn tại, vướng mắc trên, theo tác giả trọng tâm cần tiếp tục minh bạch hóa lãi suất cho vay giữa các tổ chức tín dụng với khách hàng và công bố công khai để các doanh nghiệp được tiếp cận một mức lãi suất vay phù hợp, cạnh tranh. Đó còn là cơ sở pháp lý để xác định chính xác TLCT trong từng thời kỳ khi giải quyết tranh chấp của Tòa án, Trọng tài theo chỉ dẫn của Luật thương mại. Các cơ quan tố tụng không phải tiến hành theo thủ tục hành chính phức tạp, gây cản trở hoạt động giải quyết tranh chấp TLCT và quyền tự thỏa thuận TLCT của các doanh nghiệp.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này do Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh bảo trợ và cấp kinh phí theo Hợp đồng thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 34/HĐ-DCT ngày 09 tháng 01 năm 2024.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật Ngân hàng*, Nxb. Hồng Đức, 2015, tr. 305
- [2] Đỗ Văn Đại, *Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án*, Tập 2, 2011, NXB. Chính trị Quốc gia, tr. 305
- [3] Điều 1.1 Principles of International Commercial Contracts (Các nguyên tắc của Hợp đồng thương mại quốc tế), 2016 (PICC)
- [4] Lương Khải Ân, Sách chuyên khảo, *Pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong quan hệ dân sự, thương mại và tín dụng ngân hàng*, NXB Chính trị Quốc gia, 2022, tr. 212-213

- [5] United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods, 1980 (CISG). Tạm dịch: Công ước của Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế còn được gọi là “Công ước Viên 1980”. Ngày 18/12/2015, Việt Nam phê duyệt việc gia nhập Công ước để trở thành viên thứ 84 của Công ước này. Công ước Viên bắt đầu có hiệu lực ràng buộc tại Việt Nam từ ngày 1/1/2017.
- [6] Điều 59 Công ước Viên năm 1980.
- [7] Uniform Commercial Code. Truy cập ngày 4/9/2024 tại: <https://www.law.cornell.edu/ucc/2>
- [8] Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam*, Tập II, Nxb. Tư pháp, 2019, tr. 60.
- [9] Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, Bản án số 01/2023/KDTM-ST ngày 28/09/2023 về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa.
- [10] Nguyễn Văn Hiến, “Nguyên tắc áp dụng pháp luật trong trường hợp các văn bản do cùng một chủ thể ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (27/4/2020), truy cập ngày 02/9/2024 tại <https://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210476>
- [11] Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 11/01/2019.
- [12] Án lệ số 09/2016/AL về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
- [13] Công điện số 32/CĐ-TTg ngày 05/4/2024 của Thủ tướng Chính Phủ về các giải pháp điều hành tăng trưởng tín dụng năm 2024
- [14] Nguyễn Thị Loan, Đỗ Thị Hồng Hà, “Khó khăn khi áp dụng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán khi giải quyết các vụ án Kinh doanh thương mại”, *Tòa án Nhân dân tỉnh Đắk Lắk* (06/7/2023), truy cập ngày 2/9/2024 tại: <http://toaandaklak.gov.vn/trao-doi-nghiep-vu/kho-khan-khi-ap-dung-lai-suat-no-qua-han-trung-binh-tren-thi-truong-tai-thoi-diem-thanh-toan-khi-giai-quyet-cac-vu-an-kinh-doanh-thuong-mai-8035.html>
- [15] Commercial Code (Handelsgesetzbuch-HGB), truy cập ngày 4/9/2024 tại: https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_hgb/

ABSTRACT

LAW ON LATE PAYMENT INTEREST AGREEMENT DUE TO VIOLATION OF ENTERPRISES' OBLIGATIONS TO PAY FOR GOODS

Luong Khai An*

Ho Chi Minh City University of Industry and Trade

*Email: anlk@huit.edu.vn

The article studies sanctions in the form of late payment interest due to a business party's breach of payment obligations in a goods purchase and sale contract relationship. The study also sheds light on businesses' right to freely and voluntarily agree on late payment interest rates and solutions when this interest rate exceeds legal requirements.

Keywords: Interest rate agreement, late payment interest, payment obligations, goods purchase and sale contract.